

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

Số: 618 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Tĩnh, ngày 23 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hương Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh về việc Thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2022.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hương Sơn tại Tờ trình số 30/TTr-UBND ngày 17/3/2022 (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 861/TTr-STMMT ngày 18/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hương Sơn (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bố trong năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2022	
(a)	(b)	(c)	ha	(%)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		109.679,53	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.917,52	92,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.424,10	4,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.075,52</i>	<i>3,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.605,30	3,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.623,17	6,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	31.688,80	28,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.325,91	8,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	43.712,02	39,85
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>27.075,23</i>	<i>24,69</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	332,22	0,30
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	205,99	0,19
2	Đất phi-nông nghiệp	PNN	7.588,59	6,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	56,86	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	4,27	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	36,18	0,03
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,50	0,02
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	127,00	0,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,66	0,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,95	0,02
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	104,19	0,09
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.185,32	3,82
-	Đất giao thông	DGT	2.263,25	2,06
-	Đất thủy lợi	DTL	862,04	0,79
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,47	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,74	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	79,10	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao	DTT	80,97	0,07
-	Đất công trình năng lượng	DNL	238,31	0,22
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,01	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,97	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	31,03	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,37	0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	576,24	0,53
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,06	0,00
-	Đất chợ	DCH	6,75	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	36,10	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,72	0,00
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	1.046,08	0,95
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	111,71	0,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,50	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,19	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2022	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	33,79	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.602,55	1,46
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	108,17	0,10
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,85	0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.173,42	1,07
II	Khu chức năng			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		
2	Đất khu kinh tế	KKT	22.320,91	20,35
3	Đất đô thị	KĐT	879,54	0,80
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	12.047,27	10,98
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	83.922,01	76,52
6	Khu du lịch	KDL	300,00	0,27
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	9.325,91	8,50
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	61,68	0,06
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	27,78	0,03
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	127,01	0,12
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	25,37	0,02
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.995,73	2,73
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	35,67	0,03

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	440,30
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	125,88
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	118,53
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	7,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	104,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46,57
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	135,05
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	7,25
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,64

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,06
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,52
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,03
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,89
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	1,60
-	Đất thủy lợi	DTL	2,74
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,71
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,90
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,12
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,76
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,28
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,00
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,20
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,36
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,15
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,10

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	411,19
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	105,97
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	104,57
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	1,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	95,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	27,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	46,57
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	135,05
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>7,25</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,91
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		22,11
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	19,91
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,20
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,85

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	8,36
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	57,55
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	9,20
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,40
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,72
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	3,09
-	Đất thủy lợi	DTL	0,50
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,76
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,27
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,30
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,92
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,08
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,11

5. Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Trong năm kế hoạch trên địa bàn huyện Hương Sơn có 209 công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04, 05 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Hương Sơn có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
- Cập nhật danh mục công trình dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định này vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hương Sơn;

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Hương Sơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CB – TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Sơn